TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 360/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 06 - 12 - 2023.
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mạc Minh Quang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Sĩ Quang và bà Dương Thị Kim Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Thắng - Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở TAND tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 374/2023/TLST-HNGĐ ngày 05/10/2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 417/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/11/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 352/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21/11/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị N** - sinh năm 1990.

Địa chỉ: Thôn T, xã B, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Trần Văn K** - sinh năm 1988.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn T, xã B, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

- Người liên quan: Bà **Phạm Thị X** - sinh năm 1963

Địa chỉ: Thôn T, xã B, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Chị N, anh K và bà X đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai chị N trình bày*:** Chị và anh K tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã B, thị xã K, tỉnh Hải Dương vào ngày 06/8/2009. Sau khi kết hôn, chị về gia đình anh K sinh sống, vợ chồng tổ chức cuộc sống chung vui vẻ, hòa thuận và có 02 con chung với nhau. Năm 2016, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống, anh K sống không chung thủy nên nhiều lần xảy ra cãi nhau, chị và gia đình kHên bảo nhiều lần nhưng anh K không thay đổi cách sống. Do mâu thuẫn căng thẳng nên chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Đến năm 2019, anh K xuất cảnh đi lao động tại Đài Loan, từ đó vợ chồng sống không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định vợ chồng đã sống

ly thân từ năm 2016 cho đến nay nên tình cảm vợ chồng không còn, có líu kéo cũng không mang lại hạnh phúc cho nhau, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh K để ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 02 con chung là Trần Quốc H, sinh ngày 12/12/2010 và Trần Quỳnh T, sinh ngày 29/5/2016 hiện đang ở với gia đình anh K. Chị đồng ý để anh K tiếp tục nuôi dưỡng cả 02 con chung sau khi ly hôn.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh K tại Đài Loan và đề nghị Tòa án xác minh qua mẹ đẻ anh K là bà Phạm Thị X, sinh năm 1963, địa chỉ: Thôn T, xã B, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

***- Bà Phạm Thị X (là mẹ đẻ anh K) trình bày*:** Chị N và anh K tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã B, thị xã K, tỉnh Hải Dương vào năm 2009. Sau khi kết hôn, chị N về gia đình bà sinh sống, vợ chồng tổ chức cuộc sống chung hạnh phúc cho đến năm 2016 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, luôn nghi ngờ sự chung thủy của nhau nên chị N bỏ về nhà đẻ ở từ đó cho đến nay. Năm 2019, anh K xuất cảnh đi lao động tại Đài Loan và nhờ bà chăm sóc các con, từ đó hai anh chị ấy không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay chị N làm đơn ly hôn anh K là quyết định của anh chị ấy, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Sau khi nhận Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản của Tòa án, bà đã thông báo qua điện thoại cho anh K biết về việc chị N làm đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng con chung. Qua trao đổi anh K không cho bà biết địa chỉ cụ thể ở Đài Loan nên bà không thể cung cấp địa chỉ hiện nay của anh K cho Tòa án được, anh K cũng không gửi ý kiến bằng văn bản về cho Tòa án nhưng có quan điểm xác định mâu thuẫn không thể hàn gắn, tình cảm không còn, không muốn quay về chung sống với chị N nữa nên hoàn toàn nhất trí ly hôn; Về con chung: anh K có nguyện vọng xin được nuôi cả hai con và tự nguyện không yêu cầu chị N cấp dưỡng tiền nuôi các con chung, đồng thời anh K nhờ bà chăm sóc cháu H, cháu T cho đến khi anh K về nước trực tiếp nuôi con. Bà hoàn toàn đồng ý thay mặt anh K trông nom, chăm sóc cháu H, cháu T và tự nguyện không yêu cầu anh K thanh toán chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng; Về tài sản chung: anh K xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại công văn số 27374/QLXNC-P3 ngày 15/10/2023 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an xác định anh Trần Văn K, sinh ngày 26/09/1988, CMND số 142302789, đã được cấp hộ chiếu số C8190990 ngày 13/9/2019, đã xuất cảnh ngày 20/10/2019, hiện chưa có thông tin nhập cảnh Việt Nam.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm xác định việc chấp hành tố tụng của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đảm bảo quy định của pháp luật. Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức

thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Trần Văn K; Về con chung: Xử giao anh K trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 02 con chung Trần Quốc H, sinh ngày 12/12/2010 và Trần Quỳnh T, sinh ngày 29/5/2016 cho đến khi các con đủ 18 tuổi, trưởng thành; chấp nhận sự tự nguyện của anh K không yêu cầu chị N cấp dưỡng tiền nuôi 02 con chung. Tạm giao cháu H, cháu T cho bà Phạm Thị X trông nom, chăm sóc cho đến khi anh K về nước trực tiếp nuôi dưỡng; Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết; Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N và người liên quan là bà Phạm Thị X đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N và bà X.

Anh Trần Văn K là bị đơn trong vụ án là người Việt Nam đang lao động tại Đài Loan nhưng không rõ địa chỉ cụ thể, tuy nhiên anh K vẫn thường xuyên liên lạc với thân nhân ở trong nước. Tòa án đã yêu cầu chị N cũng như bà X (là mẹ đẻ anh K) cung cấp địa chỉ cụ thể của anh K nhưng không cung cấp được nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tòa án đã tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh K vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh K và giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh K tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã B, thị xã K, tỉnh Hải Dương vào ngày 06/8/2009. Do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị tổ chức cuộc sống chung hạnh phúc cho đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị bất đồng quan điểm, luôn nghi ngờ sự chung thủy về nhau, dẫn đến cãi nhau và không còn còn tiếng nói chung trong cuộc sống, chị N đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, anh chị đã sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Năm 2019, anh K xuất khẩu đi lao động tại Đài Loan cho đến nay chưa về nước, con chung của anh chị ở nhà do bố mẹ đẻ anh K chăm sóc nhưng anh chị vẫn gửi tiền về cho gia đình để nuôi dưỡng. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh K để ổn định cuộc sống riêng. Thông qua gia đình, anh K có quan điểm xác định tình cảm vợ chồng không còn, không muốn quay về chung sống với chị N nên nhất trí ly hôn. Xét mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử cho chị N được ly hôn anh K là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Trần Quốc H, sinh ngày 12/12/2010 và Trần Quỳnh T, sinh ngày 29/5/2016, hiện đang ở với gia đình anh

K do bà X trực tiếp chăm sóc. Anh K có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả 02 con và tự nguyện không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng tiền nuôi các con chung; cháu H và cháu T đều có nguyện vọng xin được ở với bố. Chị N cũng xác định cháu H và cháu T được gia đình anh K chăm sóc chu đáo, đảm bảo việc học hành và không muốn xáo trộn cuộc sống của con nên hoàn toàn nhất trí để anh K tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Do anh K chưa về Việt Nam nên anh nhờ mẹ đẻ là bà Phạm Thị X chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh về trực tiếp nuôi con; bà X hoàn toàn nhất trí và không yêu cầu anh K thanh toán phí chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu. Xét hai bên thống nhất được với nhau về việc nuôi dưỡng con chung đảm bảo quyền lợi và sự phát triển của con, cần giao anh K trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung kể từ khi ly hôn cho đến khi các con đủ 18 tuổi, trưởng thành; chấp nhận sự tự nguyện của anh K không yêu cầu chị N cấp dưỡng tiền nuôi các con chung là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Do anh K hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan, cần tạm giao cháu H và cháu T cho bà Phạm Thị X chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh K về Việt Nam trực tiếp nuôi dưỡng.

[4] Về tài sản chung, vay nợ: Chị N, anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Trần Văn K.

2. Về con chung: Giao anh K trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 02 con chung Trần Quốc H, sinh ngày 12/12/2010 và Trần Quỳnh T, sinh ngày 29/5/2016 cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành; chấp nhận sự tự nguyện của anh K không yêu cầu chị N cấp dưỡng tiền nuôi 02 con chung. Tạm giao cháu H và cháu T cho bà Phạm Thị X (mẹ đẻ anh K) chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh K về Việt Nam trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, vay nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai thu số AA/2023/0000488 ngày 05/10/2023. Chị N đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Chị N và bà X vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản

án được niêm yết. Anh K đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã B, thị xã K, tỉnh Hải Dương (*để nghi vào sổ hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Mạc Minh Quang